



Original Article

Assessing Factors Affecting Living Standards of Ethnic Minorities in Vietnam

Le Ngoc Anh*, Nguyen Thu Ngan

VNU University of Economics and Business, 144 Xuan Thuy, Cau Giay, Hanoi, Vietnam

Received 15 April 2021

Revised 25 August 2021; Accepted 25 October 2021

Abstract: The authors investigate factors affecting living standards of ethnic minorities in Vietnam by using the Household Living Standards Survey 2018 dataset (VHLSS) and model regression. It is found that income has the strongest influence on living standards of ethnic minorities, while health insurance has an opposite effect. This finding provides the basis for the research team to make a number of recommendations and solutions for stakeholders to ensure and improve living standards of ethnic minorities in Vietnam.

Keywords: Ethnic minorities, living standards, linear regression.

* Corresponding author

E-mail address: ngocanh0130@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1108/vnueab.4675>

Đánh giá các yếu tố tác động đến mức sống của người dân tộc thiểu số ở Việt Nam

Lê Ngọc Ánh*, Nguyễn Thu Ngân

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 15 tháng 4 năm 2021

Chỉnh sửa ngày 25 tháng 8 năm 2021; Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 10 năm 2021

Tóm tắt: Nghiên cứu được thực hiện với mục đích đánh giá các yếu tố tác động đến mức sống của người dân tộc thiểu số (DTTS) ở Việt Nam thông qua sử dụng bộ dữ liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình (VHLSS) năm 2018 với mô hình hồi quy tuyến tính. Kết quả cho thấy thu nhập là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến mức sống của người DTTS, trong khi yếu tố tố bảo hiểm y tế lại tác động ngược chiều đến mức sống của người DTTS. Đây là căn cứ để nhóm nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị, giải pháp cho các bên liên quan nhằm đảm bảo và nâng cao mức sống của người DTTS.

Từ khóa: Dân tộc thiểu số, mức sống, hồi quy tuyến tính.

1. Giới thiệu

Theo Tổng cục Thống kê [1], tính đến tháng 12/2019, tổng số dân của Việt Nam là 96.208.984 người, dân số thuộc dân tộc Kinh là 82.085.826 người (chiếm 85,3% tổng dân số cả nước), dân số thuộc 53 dân tộc thiểu số (DTTS) còn lại là 14,1 triệu người (chiếm 14,7%). Trong các DTTS, có 6 dân tộc có dân số trên 1 triệu người gồm Tày, Thái, Mường, Mông, Khmer và Nùng (trong đó dân tộc Tày có dân số đông nhất với 1,85 triệu người); 11 dân tộc có dân số dưới 5 nghìn người, trong đó Ô Đu là dân tộc có dân số thấp nhất (428 người).

Người Việt (Kinh) sống chủ yếu ở khu vực đồng bằng sông Hồng, đồng bằng ven biển miền Trung, đồng bằng sông Cửu Long và các thành phố lớn. Trong khi đó, 53 dân tộc thiểu số được phân bố rải rác trên các khu vực miền núi (bao gồm 2/3 lãnh thổ đất nước) trải dài từ Bắc vào Nam. Mặc dù người DTTS chỉ chiếm 14,7% tổng dân số nhưng chiếm tới 70% nhóm đối

tượng cực nghèo (được đo lường theo chuẩn cực nghèo quốc gia) [2]. Trong suốt hai thập kỷ tăng trưởng nhanh của Việt Nam, mức sống của người DTTS đã được cải thiện một cách toàn diện, tuy nhiên đời sống của nhóm đối tượng này còn khoảng cách xa so với dân tộc chiếm đa số là người Kinh.

Khi nghiên cứu so sánh thực trạng của các DTTS so với nhóm người bản địa trên toàn cầu, Hall và Patrinos [3] đã chỉ ra các nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ nghèo cao của người dân tộc thiểu số bao gồm: bị cách biệt về địa lý và hạn chế trong tiếp cận thị trường; bị cô lập về mặt xã hội, yếu tố văn hóa và ngôn ngữ; hạn chế trong tiếp cận đất đai có chất lượng; tỷ lệ di cư khỏi nơi sinh sống thấp; và trình độ học vấn thấp. Trong bối cảnh Việt Nam, điều này cho thấy việc đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến mức sống của người DTTS nói chung và mức sống của người DTTS trong thời kỳ xã hội có nhiều biến đổi nói riêng là chủ đề đáng quan tâm, hướng đến thúc đẩy sự trợ giúp xã hội, hòa nhập xã hội cho người

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: ngocanh0130@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1108/vnueab.4675>

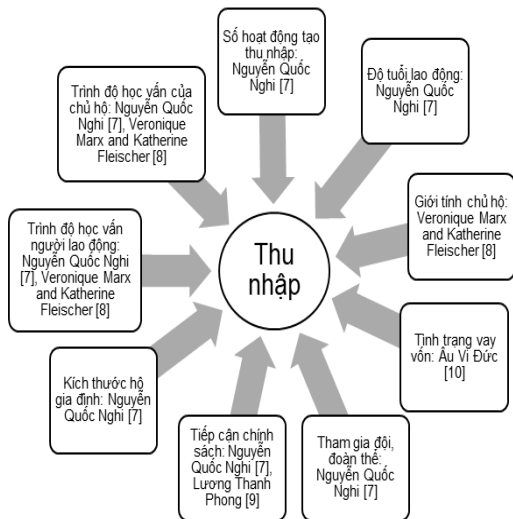
DTTS, đồng thời tạo ra các biện pháp giảm thiểu bất bình đẳng cơ hội trong cuộc sống, thúc đẩy sự phát triển của người DTTS và khu vực có nhiều người DTTS trong xu thế phát triển chung của xã hội.

2. Mô hình nghiên cứu

2.1. Mô hình nghiên cứu lý thuyết

Mincer [4, 5] và Becker [6] chỉ ra rằng giáo dục và đào tạo làm tăng kỹ năng và kiến thức, từ đó năng suất của các cá nhân sẽ tăng lên và dẫn đến kết quả lợi nhuận của các cá nhân tăng lên. Vì vậy, theo lý thuyết vốn nhân lực thì giáo dục và đào tạo là yếu tố quan trọng cho hoạt động kinh tế của một cá nhân.

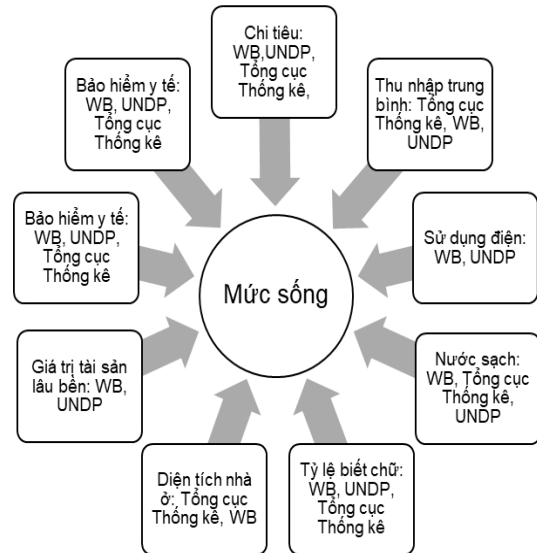
Hình 1 trình bày tóm lược các công trình nghiên cứu về những yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập trung bình.



Hình 1: Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập trung bình
 Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu, 2019.

Để đánh giá mức sống của người dân Việt Nam thay đổi theo từng biến đổi của xã hội, các cơ quan, tổ chức trong nước và quốc tế đã tiến

hành nhiều cuộc khảo sát điều tra mức sống dân cư qua các năm để đánh giá tình trạng của người dân theo hướng tiếp cận đa chiều, đa lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là thu thập thông tin về thu nhập và một số đặc điểm liên quan đến mức sống của DTTS (Hình 2).



Hình 2: Các yếu tố ảnh hưởng đến mức sống
 Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu, 2019.

2.2. Xây dựng mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu tiến hành với cỡ mẫu là 3.894 hộ gia đình thuộc bộ dữ liệu VHLSS 2018. Sau khi nhóm nghiên cứu lọc số liệu với các tiêu chí như người tham gia khảo sát thuộc hộ gia đình DTTS và phiếu trả lời đáp ứng yêu cầu thì có 1.803 hộ gia đình đạt tiêu chuẩn và được sử dụng trong mô hình của nghiên cứu.

Với mức ý nghĩa 5%, nhóm nghiên cứu xây dựng 2 mô hình hồi quy.

2.2.1. Mô hình hồi quy thu nhập trung bình

Phương trình hồi quy thu nhập trung bình với biến phụ thuộc Y và các biến độc lập X_i :

$$Y = \alpha + \beta + \beta_2X_2 + \beta_3X_3 + \beta_4X_4 + \beta_5X_5 + \beta_6X_6 + \beta_7X_7 + \beta_8X_8$$

Bảng 1: Tập hợp biến trong mô hình hồi quy thu nhập trung bình

Biến phụ thuộc			
Y	Thu nhập trung bình của người DTTS (triệu đồng/người/năm)		
Biến độc lập			
Biến số		Diễn giải	Dấu kỳ vọng
TDHVCHUHO	X ₁	Trình độ học vấn của chủ hộ nhận giá trị 0 nếu chủ hộ mù chữ; giá trị 1, 2, 3 nếu chủ hộ học cấp 1, 2, 3.	+
TDHVLD	X ₂	Biểu hiện trình độ học vấn trung bình của chủ hộ. Biến nhận giá trị 0 nếu lao động mù chữ; giá trị 1, 2, 3 nếu lao động học cấp 1, 2, 3.	+
KTHO	X ₃	Kích thước hộ gia đình nhận giá trị bằng số nhân khẩu của hộ.	+/-
HDTAOTN	X ₄	Số hoạt động tạo ra thu nhập cho hộ. Biến nhận giá trị tương ứng với số hoạt động tạo thu nhập.	+/-
DOTUOILD	X ₅	Độ tuổi trung bình của lao động. Biến nhận giá trị theo độ tuổi trung bình các lao động trong hộ.	+/-
TIEPCANCS	X ₆	Biến giả: Tiếp cận chính sách. Biến nhận giá trị 1 nếu hộ gia đình nhận được sự hỗ trợ của Nhà nước hoặc chính quyền địa phương, nhận giá trị 0 nếu không được hỗ trợ.	+
THAMGIA	X ₇	Biến giả: Tham gia hội, đoàn thể. Biến nhận giá trị 1 nếu hộ tham gia, giá trị 0 nếu không tham gia.	+
TTVAYVON	X ₈	Biến giả: Tình trạng vay vốn. Biến nhận giá trị 1 nếu hộ có vay vốn, giá trị 0 nếu hộ không vay vốn.	+
GTCHUHO	X ₉	Biến giả: Giới tính chủ hộ. Biến nhận giá trị 1 nếu chủ hộ là nam, 0 nếu chủ hộ là nữ.	+

Nguồn: Nhóm nghiên cứu, 2019.

2.2.2. Mô hình hồi quy mức sống

Phương trình hồi quy với biến phụ thuộc LV và các biến độc lập LV_i:

$$LV = \alpha + \gamma_1 LV_1 + \gamma_2 LV_2 + \gamma_3 LV_3 + \gamma_4 LV_4 + \gamma_5 LV_5 + \gamma_6 LV_6 + \gamma_7 LV_7 + \gamma_8 LV_8$$

Bảng 2: Tổng hợp biến trong mô hình hồi quy mức sống

Biến phụ thuộc			
LV	Mức sống của người DTTS được đánh giá dựa trên thang đo 5 (Mức sống so với năm 2014 - Mục 8 câu 11 thuộc bảng hỏi VHLSS 2018) 1: Giảm sút nhiều 2: Giảm sút một chút 3: Như cũ 4: Cải thiện hơn một chút 5: Cải thiện hơn nhiều		
Biến độc lập			
Biến số		Diễn giải	Dấu kỳ vọng
DIENTICHNHA	LV ₁	Diện tích nhà ở nhận giá trị theo diện tích nhà của hộ gia đình.	+

GTTS	LV_2	Giá trị tài sản lâu bền nhận giá trị theo giá trị hiện tại của tài sản.	+/-
TNTB	LV_3	Thu nhập trung bình nhận giá trị theo thu nhập trung bình của hộ (triệu đồng/người/năm).	+
DIEN	LV_4	Biến giả: Sử dụng điện lưới quốc gia. Biến nhận giá trị 1 nếu hộ có sử dụng, nhận giá trị 0 nếu hộ không sử dụng.	+/-
NUOCSACH	LV_5	Biến giả: Sử dụng nước sạch. Biến nhận giá trị 1 nếu hộ có sử dụng nước sạch, giá trị 0 nếu hộ không sử dụng.	+/-
BHYT	LV_6	Biến giả: Bảo hiểm y tế. Biến nhận giá trị 1 nếu hộ có thành viên có BHYT, nhận giá trị 0 nếu không có thành viên nào sử dụng BHYT.	+
CTBQ	LV_7	Biến chỉ tiêu bình quân nhận giá trị bằng chỉ tiêu trung bình hộ (triệu đồng/người/năm).	+/-
BIETCHU	LV_8	Số thành viên biết chữ trong hộ nhận giá trị theo số thành viên biết chữ.	+

Nguồn: Nhóm nghiên cứu, 2019.

Bảng 3: Kết quả hồi quy OLS với hàm thu nhập trung bình Y (triệu đồng/người/năm)

Đánh giá chung về mô hình				
R^2	R^2 hiệu chỉnh	Thống kê F	Giá trị P	N
0,835	0,834	1009,529	0,000	1803
Đánh giá từng biến				
Biến		B	Se	Sig.
Hằng số	α		3417,642	0,011
TDHVCHUHO	X_1	0,812	0,019	0,000
TDHVLD	X_2	0,218	0,059	0,000
KTHO	X_3	-0,009	0,690	0,448
HDTAOTN	X_4	0,217	0,035	0,000
DOTUOILD	X_5	0,016	0,226	0,138
TIEPCANCS	X_6	0,048	0,835	0,000
THAMGIA	X_7	0,005	0,751	0,634
TTVAYVON	X_8	0,052	0,252	0,000
GTCHUHO	X_9	0,062	0,880	0,000

Nguồn: Kết quả nghiên cứu, 2019.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đánh giá các yếu tố tác động đến thu nhập trung bình

Kết quả nghiên cứu cho thấy kiểm định giả thuyết về độ phù hợp với tổng thể của mô hình nhận được giá trị $F = 1008,529$ chứng tỏ R^2 của tổng thể khác 0, như vậy mô hình hồi quy tuyến tính được xây dựng phù hợp với tổng thể.

Kết quả hồi quy OLS với hàm thu nhập trung bình Y ở Bảng 3 cho thấy các biến độc lập được đưa vào mô hình giải thích 83,5% sự biến thiên của biến phụ thuộc Y. Trong các biến có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc, biến trình độ học vấn của chủ hộ có tác động lớn nhất đến thu nhập trung bình của người DTTTS, cụ thể: $\beta_1 = 0,812$ hàm ý trong trường hợp các yếu tố khác không đổi, với chủ hộ biết chữ thì thu nhập trung bình của hộ gia đình chênh lệch so với hộ gia đình có

chủ hộ mù chữ là 0,812 triệu đồng/người/năm. Biến tiếp cận chính sách có tác động thấp nhất đến thu nhập trung bình của người DTTS. Cụ thể, trong trường hợp các yếu tố khác không thay đổi, nếu hộ gia đình nhận được sự hỗ trợ từ Nhà nước hoặc chính quyền địa phương thì thu nhập trung bình của hộ cao hơn so với hộ không nhận được sự hỗ trợ là 0,048 triệu đồng/người/năm. Chiều tác động kỳ vọng của các yếu tố đến thu nhập trung bình của hộ gia đình DTTS phù hợp với kết quả nghiên cứu.

Kết quả nhận được từ kiểm định VIF (Bảng 4) cho thấy các biến độc lập không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

3.2. Đánh giá mức sống

Kết quả cho thấy kiểm định giả thuyết về độ phù hợp với tổng thể của mô hình nhận được giá

trị $F = 22,135$ chứng tỏ R^2 của tổng thể khác 0, như vậy mô hình hồi quy tuyến tính được xây dựng phù hợp với tổng thể.

Bảng 4: Kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến

Biến		VIF
TDHVCHUHO	X_1	1,166
TDHVLD	X_2	1,362
KTHO	X_3	1,576
HDTAOTN	X_4	1,243
DOTUOILD	X_5	1,258
TIEPCANCS	X_6	1,447
THAMGIA	X_7	1,031
TTVAYVON	X_8	1,182
GTCHUHO	X_9	1,436

Nguồn: Kết quả nghiên cứu, 2019.

Bảng 5: Kết quả hồi quy OLS với hàm mức sống LV

Đánh giá chung về mô hình				
R^2	R^2 hiệu chỉnh	Thống kê F	Giá trị P	N
0,121	0,115	22,135	0,000	1803
Đánh giá từng biến				
Biến		γ	Se	Sig.
Hằng số	α		0,088	0,000
DIENTICHNHA	LV_1	0,068	0,000	0,023
GTTS	LV_2	0,007	0,000	0,787
TNTB	LV_3	0,189	0,000	0,000
DIEN	LV_4	0,061	0,082	0,022
NUOCSACH	LV_5	0,006	0,046	0,838
BHYT	LV_6	-0,144	0,000	0,000
CTBQ	LV_7	0,120	0,000	0,000
BIETCHU	LV_8	0,053	0,053	0,076

Nguồn: Kết quả nghiên cứu, 2019.

Kết quả phân tích hồi quy OLS biến với hàm mức sống LV cho thấy, các biến độc lập được đưa vào mô hình giải thích 12,1% sự biến thiên của biến phụ thuộc LV, Trong các biến độc lập được đưa vào mô hình, biến thu nhập trung bình có tác động lớn nhất đến mức sống người DTTS ($\gamma_3 = 0,189$). Cụ thể: Khi thu nhập trung bình tăng lên 1 triệu đồng/người/năm thì mức sống

của người DTTS tăng lên 0,189. Tham gia bảo hiểm y tế là yếu tố duy nhất có tác động ngược chiều tới mức sống của người DTTS và là yếu tố duy nhất mang dấu trái ngược với kỳ vọng mà nhóm nghiên cứu đặt ra.

Theo kết quả nhận được từ kiểm định VIF (Bảng 6), các biến độc lập không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

Bảng 6: Kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến

Biến		VIF
DIENTICHNHA	LV ₁	1,319
GTTS	LV ₂	1,009
TNTB	LV ₃	1,344
DIEN	LV ₄	1,041
NUOCSACH	LV ₅	1,096
BHYT	LV ₆	1,016
CTBQ	LV ₇	1,563
BIETCHU	LV ₈	1,311

Nguồn: Kết quả nghiên cứu, 2019.

4. Kết luận và khuyến nghị

4.1. Kết luận

Về mức sống: Mức sống có ý nghĩa quan trọng đối với hoạt động sống của con người và vấn đề nâng cao mức sống của người dân, đặc biệt là người DTTS ngày càng được coi trọng. Theo kết quả hồi quy, có thể nhận thấy để nâng cao mức sống của người DTTS thì cần tập trung tìm kiếm các giải pháp giúp người dân tăng thu nhập.

Về nguồn nhân lực: Nguồn nhân lực là một yếu tố quan trọng trong việc lựa chọn sinh kế cho người DTTS bởi trong bất kỳ loại hình sản xuất nào thì yếu tố con người luôn là mối quan tâm hàng đầu. Kết quả hồi quy khá tương đồng với lý thuyết về vốn nhân lực khi số năm đi học đại diện cho yếu tố giáo dục của người DTTS và là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của lao động. Có thể thấy trình độ học vấn là một yếu tố quan trọng góp phần nâng cao thu nhập của người DTTS, từ đó nâng cao mức sống cho họ.

Về giới tính và trình độ giáo dục của chủ hộ: Chủ hộ là người trụ cột gia đình, quyết định mọi việc trong gia đình, vì thế giới tính và trình độ học vấn của chủ hộ sẽ có ảnh hưởng đến việc lựa chọn sinh kế của hộ. Kết quả nghiên cứu cho thấy, giới tính và trình độ giáo dục của chủ hộ là hai yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập cũng như mức sống của hộ gia đình DTTS. Khi chủ hộ là nam, trình độ học vấn càng cao thì mức thu nhập trung bình càng cao và có mức sống cao hơn, ổn định hơn. Trình độ học vấn của chủ hộ gia đình là yếu

tố rất đáng quan tâm, nó không chỉ giúp người chủ gia đình có quyết định tốt hơn mà còn tác động lớn đến cuộc sống của các thành viên khác trong gia đình.

Về sự tham gia BHYT: Mặc dù BHYT là một trong những mục tiêu quốc gia của Đảng và Chính phủ Việt Nam nhằm đảm bảo sức khỏe toàn dân, từ đó nâng cao mức sống cơ bản cho toàn dân tộc song kết quả nghiên cứu lại cho thấy sự tác động trái ngược về việc người DTTS tham gia BHYT, khi mà sự tham gia BHYT lại làm cho mức sống của họ giảm đi. Thực tế cho thấy, đối với người DTTS thì người nghèo DTTS mới có bảo hiểm, người không nghèo ít được tiếp cận bảo hiểm. Do đối tượng khảo sát trong bộ dữ liệu VHLSS là các hộ gia đình, thành viên các hộ gia đình và các đối tượng được xã/phường lựa chọn nên những người tham gia khảo sát chủ yếu là người ít nghèo. Vì vậy, kết quả của mô hình là phù hợp. Từ kết quả nghiên cứu có thể thấy rằng Chính phủ, Đảng và các cấp chính quyền cần quan tâm hơn về sự tham gia BHYT của người dân, đặc biệt là người DTTS để đảm bảo việc tham gia BHYT sẽ giúp nâng cao mức sống người dân.

Về nguồn lực tài chính, tình trạng vay vốn và tiếp cận chính sách của hộ gia đình DTTS: Nguồn lực tài chính là một đòn bẩy góp phần phát huy các nguồn lực khác. Nguồn lực tài chính được thể hiện ở khả năng huy động vốn của hộ, bao gồm tiền dành dụm, tiền vay từ các tổ chức tín dụng hay vay của bạn bè, bà con,... Đối với người DTTS, nguồn lực tài chính thể hiện ở tình trạng vay vốn của hộ và khả năng tiếp cận chính sách (nhận sự hỗ trợ từ Nhà nước hoặc cơ quan chính quyền địa phương).

4.2. Khuyến nghị

Từ kết quả phân tích mức sống và các yếu tố ảnh hưởng tới mức sống của người DTTS tại Việt Nam, nhóm nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị, giải pháp cho các bên liên quan nhằm nâng cao đời sống của người DTTS như sau:

Về nguồn nhân lực: Trình độ học vấn của chủ hộ và lao động trong hộ gia đình có tác động mạnh nhất đến thu nhập của hộ, vì vậy cần phải

nâng cao trình độ học vấn của họ để góp phần tăng thu nhập cho hộ gia đình. Các giải pháp cần thực hiện gồm: (1) Mở rộng mạng lưới các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông cho người nội trú ở cấp huyện và liên xã; đào tạo đội ngũ cán bộ giảng dạy cả về số lượng lẫn chất lượng; thành lập quỹ khuyến học riêng nhằm hỗ trợ những con em người dân tộc có hoàn cảnh khó khăn được đến trường; (2) Vận động người dân tộc tham gia phổ cập giáo dục để nâng cao trình độ tri thức, thành lập các câu lạc bộ đọc sách, xây dựng thư viện, mở lớp giáo dục thường xuyên nhằm bồi dưỡng trình độ văn hóa cho người dân tộc, đặc biệt chú trọng đối tượng người DTTS nghèo; huy động tối đa trẻ em người DTTS trong độ tuổi được đi học ở tất cả các bậc học, hạn chế tình trạng bỏ học của học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở, trung học phổ thông.

Về hoạt động tạo thu nhập: Yếu tố đa dạng hóa các hoạt động tạo thu nhập sẽ làm tăng thu nhập cho người DTTS. Vì thế, để tăng thu nhập, người DTTS cần đa dạng hóa các hoạt động tạo thu nhập. Để thực hiện được vấn đề này, cần phải có sự kết hợp của người dân tộc và sự hỗ trợ của chính quyền địa phương: (1) Người DTTS cần tích cực tham gia học nghề, tích cực tham gia và sáng tạo các hoạt động tạo thu nhập, đặc biệt là các hoạt động phi nông nghiệp nhằm phát huy các nguồn lực sẵn có của hộ; (2) Chính quyền địa phương cần phát triển các lớp dạy nghề cho người dân tộc, đồng thời có chính sách hỗ trợ cho các cơ sở sản xuất, tổ chức kinh tế hợp tác, doanh nghiệp, chủ trang trại,... làm ăn có hiệu quả trên địa bàn, tạo điều kiện cho các đơn vị này tạo thêm ngành nghề, việc làm cho người dân tộc; có chính sách ưu đãi thỏa đáng đối với các đơn vị sử dụng nhiều lao động là người DTTS.

Về tiếp cận chính sách: Vấn đề tiếp cận chính sách hỗ trợ của Nhà nước và chính quyền địa phương đối với người dân tộc là rất quan trọng, góp phần làm tăng thu nhập của hộ. Để thuận lợi hơn trong việc tiếp cận chính sách hỗ trợ cho người dân tộc, cần thực hiện các vấn đề sau: (1) Vận động người dân tộc tích cực tham gia các hội đoàn thể của địa phương để được hỗ trợ về thông tin, chia sẻ các nguồn lực tài chính,

kỹ thuật khi cần thiết; (2) Cộng đồng người DTTS cần tích cực tham gia học tập, cập nhật thông tin của Nhà nước và chính quyền địa phương để kịp thời tiếp cận với chính sách hỗ trợ; (3) Cần có thêm những hỗ trợ khi tham gia BHYT của người DTTS.

Về tài chính: Kết quả phân tích cho thấy, mặc dù biến vay vốn không có ý nghĩa thống kê nhưng có tương quan thuận với thu nhập của người DTTS, đồng thời tỷ lệ hộ gia đình thiếu vốn để sản xuất, kinh doanh là rất cao (50%). Việc thiếu vốn đã làm hạn chế khả năng tham gia các hoạt động tạo thêm thu nhập cho người DTTS, vì thế cần có các giải pháp về tài chính cho người dân tộc: (1) Đa dạng hóa các loại hình hỗ trợ tín dụng cho người dân tộc, đặc biệt chú trọng các dự án hỗ trợ có tính chất nước ngoài đối với đối tượng người dân tộc; (2) Mở rộng hoạt động tín dụng về số lượng tiền vay, thủ tục và thời hạn vay,... cho hộ dân tộc nghèo, phải gắn chặt với các đoàn thể, chính quyền địa phương và hệ thống khuyến nông nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu vốn của người DTTS; (3) Hỗ trợ cho những hộ dân tộc thiếu tư liệu, thiếu đất hoặc không có đất sản xuất bằng vốn vay ưu đãi, cấp đất sản xuất phù hợp với địa bàn, ngành nghề và điều kiện sản xuất cụ thể.

Tài liệu tham khảo

- [1] General Statistics Office, *Results of the Population and Housing Census 01/4/2019*, Statistical Publishing House, Ha Noi, 2019 (in Vietnamese).
- [2] Oxfam, *Summary of Policy Suggestions: Poverty Reduction in Vietnam's Ethnic Minority Communities through Grassroots Governance Reform*, Oxfam, Actionaid International Vietnam, Ha Noi, 2013 (in Vietnamese).
- [3] Gillette Hall, *Indigenous Peoples, Poverty and Human Development in Latin America*, Palgrave Macmillan UK, Palgrave Macmillan UK, London, 2006.
- [4] Jacob Mincer, "Investment in Human Capital and Personal Income Distribution," *Journal of Political Economy*, 66 (4) (Aug., 1958) 281-302.
- [5] Jacob Mincer, Solomon Polachek, "Family Investments in Human Capital: Earnings of Women," *Journal of Political Economy*, 82 (2)

- (Mar. - Apr., 1974), Part 2: Marriage, Family Human Capital, and Fertility, S76-S108.
- [6] Becker, Gary S., *Human Capital: A Theoretical and Empirical Analysis, with Special Reference to Education*, Columbia University Press, New York and London, 1975.
- [7] Nguyen Quoc Nghi, "Current Situation and Livelihood-Oriented Solutions for Ethnic Minorities in the Lowlands Mekong River: The Case of the Cham People in An Giang and Khmer in Tra Vinh," *Ho Chi Minh City Open University Journal of Science*, 3 (18) (2010) 80-84 (in Vietnamese).
- [8] Veronique Marx, Katherine Fleischer, *Internal Migration: Opportunities and Challenges for Socio-Economic Development in Vietnam*, United Nations Vietnam, 2010.
- [9] Luong Thanh Phong, "Analysis of the Impact of the Project to Improve Living Standards on the Income of Khmer People in Tra Vinh Province", 2010 (in Vietnamese).
- [10] Au Vi Duc, "Analysis of efficiency in using loans of poor households in Hau Giang province", Master's Thesis in Economics, Faculty of Economics - Business Administration, Can Tho University, 2008 (in Vietnamese).
- [11] Dileni Gunewardena, Dominique van de Walle, "Sources of Ethnic Inequality in Vietnam," *Journal of Development Economics* 65 (1) (2001) 177-207.
- [12] Obert Pimhidzai, "Climbing the Ladder: Poverty Reduction and Shared Prosperity in Vietnam," World Bank, Washington D.C., 2018